

Số: 21 /GPMT-UBND

Cẩm Giàng, ngày 31 tháng 12 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM GIÀNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Showa Valve Việt Nam theo Văn bản số SVV241216-GPMT ngày 16 tháng 12 năm 2024 về việc chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường Dự án Showa Valve Việt Nam; Văn bản số SVV241120-GPMT ngày 29 tháng 11 năm 2024 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án Showa Valve Việt Nam và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 287/TTr-TNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Showa Valve Việt Nam, địa chỉ tại Lô CN 10-3, KCN Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Showa Valve Việt Nam tại Lô CN 10-3, KCN Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án: Showa Valve Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN 10-3, KCN Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0801040780 chứng nhận lần đầu ngày 21

tháng 10 năm 2013 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 17 tháng 01 năm 2022 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 9812353023, chứng nhận lần đầu ngày 21/10/2013, chứng nhận điều chỉnh lần thứ năm ngày 29/6/2023.

1.4. Mã số thuế: 0801040780.

1.5 Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất, gia công và lắp ráp các loại van, lưới lọc và các loại vật tư đường ống khác.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

+ Dự án có tiêu chí như dự án thuộc nhóm B (dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 3, Điều 9, Luật Đầu tư công) và dự án thuộc số thứ tự II.2. Phụ lục IV, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, do vậy, dự án có tiêu chí tương đương dự án nhóm II).

- Diện tích đất sử dụng: 9.412m²

- Sản phẩm của dự án:

+ Sản xuất, gia công và lắp ráp các loại van, lưới lọc và các loại vật tư đường ống khác: 50.000 sản phẩm/năm;

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Showa Valve Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải

dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử của huyện;
- Ban quản lý khu công nghiệp Tân Trường;
- Công ty TNHH Showa Valve Việt Nam;
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Công

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 21 /GPMT-UBND
ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất từ hoạt động thử nước phát sinh được thu gom, xử lý, sau đó được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Trường, không xả ra môi trường). Nước thải từ quá trình đập bụi sơn được sử dụng tuần hoàn, tái sử dụng và thuê đơn vị chức năng tới thu gom, vận chuyển và xử lý như đối với chất thải nguy hại, không thải ra môi trường.

- Công ty TNHH Showa Valve Việt Nam có trách nhiệm xử lý nước thải phát sinh đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Trường do Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Nam Quang làm chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng và vận hành hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Tân Trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

* Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

- Nước thải nhà ăn sau khi xử lý sơ bộ bằng tách mỡ được thu gom vào hệ thống đường ống HDPE Ø90 dài 35m, độ dốc $i = 0,2\%$ tự chảy về bể gom nước thải tập trung.

- Nước thải sinh hoạt tại nhà xưởng 01, nhà bảo vệ và phòng nghỉ sau khi xử lý sơ bộ bằng 04 bể tự hoại được thu gom vào hệ thống đường ống HDPE Ø90, tổng chiều dài 46 m, độ dốc $i = 0,2\%$ và đường ống HDPE Ø31, dài 125m, độ dốc $i = 0,2\%$ tự chảy về bể gom nước thải tập trung.

- Nước thải sinh hoạt tại nhà xưởng 02 sau khi xử lý sơ bộ bằng 01 bể tự hoại được thu gom vào hệ thống đường ống HDPE Ø90, tổng chiều dài 115 m, bơm cưỡng bức (02 bơm, công suất $10\text{m}^3/\text{h}$) về bể gom nước thải tập trung.

- Nước thải từ bể gom tập trung được bơm cưỡng bức (02 bơm, công suất $10\text{m}^3/\text{h}$) về bể xử lý nước thải tập trung công suất $6\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ nằm giáp tường rào phía trước cổng Công ty.

* Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất:

- Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động thử nước (kiểm tra độ rò rỉ sản phẩm) được thu gom vào hệ thống rãnh thoát nước riêng trong nhà xưởng, kích thước $L \times B \times H = 55 \times 0,2 \times 0,17$ (m), tự chảy ra 02 bể tách dầu mỡ tại 02 nhà xưởng để xử lý sơ bộ, sau đó theo đường ống HDPE $\text{Ø}90$ dài 70m bơm cưỡng bức (04 bơm, công suất $10\text{m}^3/\text{h}$) về bể xử lý nước thải tập trung công suất $6\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ nằm giáp tường rào phía trước cổng Công ty.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động dập bụi sơn được chứa trong 02 ngăn chứa nước của 02 buồng phun sơn (tổng thể tích chứa nước $3,64\text{m}^3$), được tuần hoàn, tái sử dụng và không thải ra ngoài môi trường. Định kỳ thuê đơn vị chức năng tới thu gom, vận chuyển và xử lý như đối với chất thải nguy hại.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

* Công trình xử lý sơ bộ:

- Đối với nước thải sinh hoạt:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại cùng với nước thải nhà ăn được xử lý sơ bộ qua bằng bể tách mỡ, sau đó theo đường ống dẫn về bể gom nước thải tập trung và bể xử lý nước thải tập trung công suất $6\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

+ Thông số kỹ thuật của bể tự hoại: 05 bể tự hoại, tổng thể tích $26,87\text{ m}^3$. Trong đó: 03 bể tự hoại có thể tích $V_1=V_2=V_3= 7,33\text{m}^3$, kích thước $L \times B \times H = 2,385\text{m} \times 1,50\text{m} \times 2,05\text{m}$; 01 bể tự hoại có thể tích $V_4= 1,95\text{m}^3$, kích thước $L \times B \times H = 1,50\text{m} \times 1,30\text{m} \times 1,0\text{m}$ và 01 bể tự hoại có thể tích $V_5= 2,93\text{m}^3$, kích thước $L \times B \times H = 1,50\text{m} \times 1,50\text{m} \times 1,30\text{m}$.

+ Thông số kỹ thuật của bể tách mỡ: 01 bể tách mỡ, thể tích $3,92\text{m}^3$, kích thước $2,51\text{m} \times 1,25\text{m} \times 1,25\text{ m}$.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng.

- Đối với nước thải sản xuất:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động thử nước (kiểm tra độ rò rỉ của sản phẩm) được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ, sau đó theo đường ống bơm cưỡng bức về bể gom nước thải tập trung và bể xử lý nước thải tập trung công suất $6\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

+ Thông số kỹ thuật của bể tách dầu mỡ: 02 bể tách dầu mỡ, tổng thể tích $3,456\text{ m}^3$, kích thước mỗi bể $L \times B \times H = 1,6\text{m} \times 1,2\text{m} \times 0,9\text{m}$.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng.

* Công trình xử lý nước thải chung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Sơ đồ công nghệ: Nước thải (sau xử lý sơ bộ) → Bể thu gom nước thải tập trung → Bể lắng cặn và chứa bùn → Bể lọc thiếu khí → Mẻ MBBR1 → Bể MBBR2 → Bể lắng cơ học → Bể lọc hạt mang → Bể khử trùng → Hồ ga kiểm soát → Điểm đầu nối với Khu công nghiệp.

- Công suất thiết kế bể xử lý nước thải tập trung: 6 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Methanol: 576 lít/năm; NaOH: 19,2 kg/năm và Clo: 288 viên/năm.

- Thông số kỹ thuật các bể: bể gom tập trung: 45,24m³; bể lắng cặn và bể chứa bùn: 3,35m³; bể lọc thiếu khí: 3,23m³; bể MBBR 01: 1,97m³; bể MBBR2: 3,74m³; bể lắng – bể lọc mang: 2,02 m³ và bể khử trùng: 2,73m³.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Kiểm soát quá trình vận hành, tuân thủ các yêu cầu và thông số kỹ thuật thiết kế.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị.

+ Nhân viên vận hành phải được tập huấn chương trình vận hành và bảo dưỡng hệ thống trạm xử lý nước thải

+ Tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu vận hành hệ thống xử lý nước thải;

+ Đối với các hệ thống bơm bị hỏng sẽ sử dụng bơm dự phòng để vận hành tiếp hệ thống, đồng thời cho sửa chữa bơm chính.

+ Định kỳ kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải. Tần suất: 1 năm/lần.

+ Định kỳ hút bùn bể phốt, HTXLNT, nạo vét hồ ga hệ thống thu gom, thoát nước thải. Tần suất: 6 tháng/lần.

- Biện pháp khắc phục:

+ Đối với lỗi sự cố do vỡ, hỏng, rò rỉ đường ống: Công ty tạm ngừng vận hành để khắc phục sự cố.

+ Đối với lỗi sự cố thiết bị (bơm nước thải, máy thổi khí...): sửa chữa và thay thế kịp thời.

+ Đối với lỗi sự cố do quá trình vận hành:

++ Khi sự cố xảy ra, phòng kỹ thuật và công nhân vận hành rà soát lại toàn bộ các thông số để điều chỉnh theo đúng thiết kế.

++ Nếu sự cố vượt quá khả năng của Công ty, Công ty mời chuyên gia về xử lý nước thải về kiểm tra điều chỉnh.

++ Khi hệ thống xử lý gặp sự cố sẽ nhanh chóng xác định nguyên nhân, khắc phục sự cố.

++ Tắt bơm nước thải ra môi trường, không cho nước thải ô nhiễm thoát ra môi trường, dẫn đến ô nhiễm môi trường.

++ Tìm biện pháp để khắc phục sớm nhất có thể (trước khi bể chứa đầy).

++ Nếu không tự khắc phục được sẽ báo cáo với lãnh đạo cơ quan và liên hệ với cơ quan tư vấn xây dựng hệ thống xử lý để tìm ra các biện pháp khắc phục thích hợp.

++ Sau khi khắc phục xong cần thường xuyên theo dõi sát sao, đảm bảo hệ thống được vận hành ổn định, hiệu quả. Khi hệ thống đã đi vào hoạt động ổn định sẽ lấy mẫu nước thải đầu ra gửi đến đơn vị có chức năng phân tích, kiểm tra. Nếu nước thải vẫn chưa đạt Quy chuẩn cho phép cần tiếp tục khắc phục đến khi đạt quy chuẩn.

++ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty sẽ báo cáo với Cơ quan quản lý là UBND huyện Cẩm Giàng và Sở Tài nguyên môi trường Hải Dương phối hợp để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Công trình xử lý nước thải của dự án thuộc trường hợp không phải thực hiện vận hành thử nghiệm quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn đầu vào tương ứng của hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Trường; không được xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đầu nối hệ thống thoát nước mưa, nước thải vào hệ thống thoát nước mưa, nước thải của Khu công nghiệp Tân Trường theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Trường.

Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 21 /GPMT-UBND
ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải: 02 nguồn**

- Nguồn số 01: Bụi và khí thải sơn phát sinh từ buồng sơn số 01 (nhà xưởng số 01);
- Nguồn số 02: Bụi và khí thải sơn phát sinh từ buồng sơn số 02 (nhà xưởng số 02);

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải 1 (từ nguồn số 01): dòng khí thải sau hệ thống xử lý bụi và khí thải sơn phát sinh từ quá trình phun sơn tại buồng sơn số 01;

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°): 02 điểm

$$X_1(m) = 2314371.86; Y_1(m) = 575110.86$$

$$X_2(m) = 2314374.73; Y_2(m) = 575109.86.$$

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 8.000 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn - theo ca làm việc (16h/24h).

2.2. Dòng khí thải 2 (từ nguồn số 02): dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải bụi và khí thải sơn phát sinh từ quá trình phun sơn tại buồng sơn số 02;

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°): 01 điểm:

$$X(m) = 2314350.135; Y(m) = 575128.02$$

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 18.000 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn - theo ca làm việc (16h/24h).

2.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, với hệ số $k_p=0,9$ và $k_v=1,0$); Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT. Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/m ³	180 ⁽¹⁾	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi chứa Silic	mg/m ³	45 ⁽¹⁾		
3	CO	mg/m ³	950		
4	SO ₂	mg/m ³	450		
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/m ³	765		
6	Xylen	mg/m ³	870 ⁽²⁾		
7	Toluen	mg/m ³	750 ⁽²⁾		
8	Etylaxetat	mg/m ³	1.400 ⁽²⁾		
9	Etylbenzen	mg/m ³	870 ⁽²⁾		
10	n-Butyl axetat	mg/m ³	950 ⁽²⁾		
11	Toluen -2,4-diisocyanat	mg/m ³	0,7 ⁽²⁾		

Ghi chú: (1): QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, với hệ số kp=0,9 và kv=1,0)

(2): QCVN 20:2009/BTNMT

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Bụi, khí thải sơn từ 02 buồng phun sơn được quạt hút vào hệ thống xử lý bụi và khí thải sơn, sau đó khí sạch thoát ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị thu gom, xử lý bụi khí thải từ 02 buồng phun sơn

* Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải, bụi sơn từ buồng sơn → Dập bụi nước (máng nước, tấm chắn nước và bể dập bụi sơn) → Tấm lọc thô → Khay than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí → Khí sạch thoát ra ngoài.

* Công suất thiết kế: buồng sơn số 01: 8.000 m³/h và buồng sơn số 02: 18.000 m³/h.

- Buồng sơn số 01 (nhà xưởng số 01):

+ Kích thước bao: (LxWxH) = 3000x2400x3000mm;

+ Quạt hút: Số lượng: 01 cái; lưu lượng: 8.000 m³/h;
 + Tấm lọc thô: 01 tấm; Vật liệu: Bông gòn lọc bụi, trọng lượng 300 g/m² (độ dày 15mm); kích thước: 86 x 35 x 6 (cm); khối lượng bông thay thế 0,3612 kg/ lần thay và thời gian thay thế 1 tháng/ lần.

+ Khay than hoạt tính: 01 khay; vật liệu: inox, chứa than hoạt tính; kích thước 86 x 35 x 3 (cm); khối lượng thay thế 16,254 kg/ lần thay và thời gian thay thế 1 tháng/ lần.

+ Bể/ ngăn chứa nước đập bụi sơn: Kích thước: 3000x1200x350 (mm), thể tích thực tế: 1,26 m³; thể tích hữu dụng (chứa nước): 1,08m³ (3000x1200x300 mm); lượng nước bổ sung 50 lít/ lần/ tuần, thời gian thay thế 6 tháng/ lần.

+ Ống thoát khí: 01 ống thoát khí chính và 02 ống nhánh thoát khí thải, độ cao 4,3m so với mặt đất; phía dưới là ống vuông, CT3, kích thước BxLxH = 0,4x0,6x2,15(m) và bên trên là ống thoát khí hình tròn, Ø400, dài 6,6m.

+ Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰30', múi chiều 3⁰): X₁(m) = 2314371.86; Y₁(m) = 575110.86;

X₂(m) = 2314374.73; Y₂(m) = 575109.86;

- Buồng sơn số 02 (nhà xưởng số 02):

+ Kích thước bao: (LxWxH) = 3700x500x3000mm;

+ Quạt hút: Số lượng: 01 cái; lưu lượng: 18.000 m³/h;

+ Tấm lọc thô: 02 tấm; Vật liệu: Bông gòn lọc bụi, trọng lượng 300 g/m² (độ dày 15mm), kích thước: 100 x 100 x 6 (cm), khối lượng bông thay thế 2,4 kg/ lần thay và thời gian thay thế 1 tháng/ lần.

+ Khay than hoạt tính: 01 khay, Vật liệu: inox, chứa than hoạt tính, kích thước 100 x 100 x 3 (cm), khối lượng thay thế 54 kg/ lần thay và thời gian thay thế 1 tháng/ lần.

+ Bể/ ngăn nước đập bụi sơn: Kích thước: 3200x2500x450 (mm), thể tích thực tế: 3,6 m³; Thể tích hữu dụng (chứa nước): 3,2m³ lượng nước bổ sung 100 lít/ lần/ tuần, thời gian thay thế 6 tháng/ lần.

+ Ống thoát khí: 01 ống thoát, ống vuông, tôn dày 2mm, kích thước BxL= 0,5x0,5(m), cao 4m từ mặt mái lên.

+ Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰30', múi chiều 3⁰):

X(m) = 2314350.135;

Y(m) = 575128.02;

* Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc thô (Bông gòn lọc bụi) và Than hoạt tính (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Đào tạo nhân viên kỹ thuật nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Trường hợp khi có sự cố xảy ra: Dừng ngay hoạt động sản xuất làm phát sinh sự cố; khắc phục sự cố, đảm bảo hệ thống thu gom xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn sau khi khắc phục mới vận hành trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi và khí thải sơn của buồng phun sơn số 01 (nhà xưởng số 01), công suất 8.000 m³/h;

- Hệ thống xử lý bụi và khí thải sơn của buồng phun sơn số 02 (nhà xưởng số 02), công suất 18.000 m³/h;

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Điểm quan trắc trên ống thải của các hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải về Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cẩm

Giàng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 21 /GPMT-UBND
ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực gia công cơ khí tại nhà xưởng số 01;
- Nguồn số 02: Khu vực gia công cơ khí tại nhà xưởng số 02;
- Nguồn số 03: Khu vực sơn tại nhà xưởng số 01;
- Nguồn số 04: Khu vực sơn tại nhà xưởng số 02;
- Nguồn số 05: Khu vực lắp ráp tại nhà xưởng số 01;
- Nguồn số 06: Khu vực lắp ráp tại nhà xưởng số 02;

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Tọa độ vị trí các điểm phát sinh tiếng ồn theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3° như sau:

Vị trí	X(m)	Y(m)
Nguồn 1	2314387.60	575091.24
Nguồn 2	2314379.91	575128.82
Nguồn 3	2314373.73	575108.15
Nguồn 4	2314354.22	575127.38
Nguồn 5	2326540.74	536332.87
Nguồn 6	2314408.08	575140.45

3. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT); độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT). Cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
			6h-21h	21h-6h		
1	Tiếng ồn	dBA	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường
2	Độ rung	dB	75	Mức nền		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.
- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.
- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung; nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 21 /GPMT-UBND
ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải nguy hại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Cặn sơn	Rắn	1092	12 06 05	NH
2	Bao bì cứng bằng kim loại (phuy đựng dầu, sơn, dung môi,...)	Rắn	492	18 01 02	KS
3	Bao bì mềm thải	Rắn	68	-	
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	150	18 01 03	KS
5	Nước thải lẫn sơn (nước dập bụi sơn)	Lỏng	6.000	-	NH
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	1.400	17 02 03	NH
7	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	60	16 01 06	NH
8	Chất hấp phụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	1.076	18 02 01	
8.1	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	844	18 02 01	NH

8.2	Tấm lọc thô đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	34	18 02 01	NH
8.3	Giẻ lau dính dầu phát sinh từ quá trình bảo dưỡng, máy móc thiết bị, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	198	18 02 01	KS
9	Phoi mặt kim loại nhiễm dầu và bùn thải từ quá trình gia công kim loại	Rắn	300	07 03 11 07 09 03	NH
Tổng			10.638		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Giẻ lau, vải bảo vệ không dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	300	18 02 02	TT
2	Bụi từ quá trình mài, cắt, gia công cơ khí	Rắn	200	-	TT
3	Mực in, hộp chứa mực in văn phòng (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như mực in văn phòng)	Rắn/bùn	200	08 02 06 08 02 08	TT
4	Bùn thải từ bể phốt, hệ thống xử lý nước thải	Bùn	4.676/2 đợt	12 06 13	TT
5	Sản phẩm lỗi, hỏng (không chứa thành phần nguy hại)	Rắn	500	-	TT-R
6	Thùng carton rách, hỏng	Rắn	300	-	TT-R
Tổng			6.176		

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 17,01 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Trang bị thùng chứa CTNH, dung tích 1m³/ thùng để chứa. Bên ngoài dán nhãn phân loại và cảnh báo; chất thải có cùng tính chất nguy hại, cùng biện pháp xử lý và không phản ứng với nhau được lưu giữ chung trong cùng một thiết bị, dụng cụ kín.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: Diện tích 15m² (nằm trong kho chứa chất thải chung).
- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường xây gạch đặc, mái lợp tôn, có cửa ra vào kiểm soát, nền bê tông, có rãnh và hố thu chất thải nguy hại dạng lồng phòng ngừa ứng phó khi có sự cố rò rỉ, bố trí các thiết bị PCCC, vật liệu thấm hút, phía ngoài có biển cảnh báo chất thải nguy hại theo đúng quy định.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyên giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Thùng chứa loại 50- 100 lít/thùng, các bao dứa hoặc bao nilon.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: diện tích 23m² (nằm trong kho chứa chất thải chung).
- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường xây gạch đặc, mái lợp tôn, có cửa ra vào kiểm soát, nền bê tông, có hệ thống biển báo, mái che theo quy định.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyên giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích 10-50 lít/thùng.
- Thực hiện thu gom trong ngày.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyên giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có

II. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố cháy nổ và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kết hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 21 /GPMT-UBND

ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn, nước thải, khí thải phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.